



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10-32

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Số 3 An Dương, Phường Hồng Hà,

Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007; Đăng ký sửa đổi lần 14 ngày 12 tháng 05 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở

Số 3 An Dương, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông Vũ Minh Tú	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 07/05/2026)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 07/05/2026)
Bà Thiều Thị Hằng My	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2026)
Ông Lại Hợp Quốc	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Thành viên	
Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên	

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông Lê Đắc Dân	Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 07/05/2026)
Ông Vũ Minh Tú	Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 07/05/2026)
Ông Nguyễn Tài Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Văn Năm	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 07/05/2026)
Bà Bùi Tuyết Vân	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Thái	Thành viên
Ông Lê Lam Thanh	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Số 3 An Dương, Phường Hồng Hà,

Thành phố Hà Nội

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Lê Đắc Dân

Số: 593/BCSX-TC/AVA.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh, được lập ngày 11/08/2026, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Nguyễn Sơn Thanh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0591-2023-126-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.480.141.681	129.199.109.190
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42.997.187.482	97.052.463.315
1. Tiền	111		7.988.516.249	3.987.877.013
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.008.671.233	93.064.586.302
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.005.479.452	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		5.005.479.452	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.944.580.558	31.970.608.210
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	28.029.391.171	30.474.306.726
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.226.210.489	672.640.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	688.978.898	823.661.484
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	233.688.356	17.778.626
1. Hàng tồn kho	141		233.688.356	17.778.626
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		299.205.833	158.259.039
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9.1	67.809.833	38.228.275
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	120.030.764
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12.2	231.396.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		518.546.869.471	533.718.856.612
I. Tài sản cố định	220		502.311.789.715	516.731.315.114
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	502.311.789.715	516.731.315.114
- Nguyên giá	222		1.319.530.146.406	1.317.047.369.153
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(817.218.356.691)	(800.316.054.039)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8	5.291.593.941	7.453.256.569
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		5.291.593.941	7.453.256.569
III. Tài sản dài hạn khác	270		10.943.485.815	9.534.284.929
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9.2	7.520.704.350	6.266.836.464
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		3.422.781.465	3.267.448.465
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		598.027.011.152	662.917.965.802

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.161.787.870	74.653.985.777
I. Nợ ngắn hạn	310		46.164.321.083	71.656.518.990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2.979.465.383	4.272.473.188
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.11	644.440.093	852.986.943
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12.1	12.597.348.343	20.104.428.002
4. Phải trả người lao động	315		2.878.145.508	4.531.590.358
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	123.940.120	171.324.582
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	1.100.302.363	891.645.047
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15.1	23.190.681.442	38.132.073.802
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.649.997.831	2.699.997.068
II. Nợ dài hạn	330		2.997.466.787	2.997.466.787
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15.2	2.997.466.787	2.997.466.787
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	548.865.223.282	588.263.980.025
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.449.530.000	450.449.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.449.530.000	450.449.530.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.069.702.570	8.069.702.570
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		90.345.990.712	129.744.747.455
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		82.616.011.429	73.334.354.264
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		7.729.979.283	56.410.393.191
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		598.027.011.152	662.917.965.802

Thành phố Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tạ Thị Thanh Vân



Bùi Tuyết Vân



Lê Đắc Dân

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	115.961.699.298	108.043.556.654
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		115.961.699.298	108.043.556.654
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	50.973.638.997	47.584.240.899
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.988.060.301	60.459.315.755
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	772.210.806	808.964.270
6. Chi phí tài chính	23	VI.4	1.299.696.964	895.175.665
Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.299.251.507	865.009.966
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.739.779.797	3.038.430.625
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60.720.794.346	57.334.673.735
9. Thu nhập khác	31	VI.6	-	86.363.636
10. Lợi nhuận khác	40		-	86.363.636
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		60.720.794.346	57.421.037.371
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	7.945.862.063	5.875.854.274
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		52.774.932.283	51.545.183.097
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.172	1.121

Thành phố Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tạ Thị Thanh Vân



Bùi Tuyết Vân



Lê Đức Dân

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.720.794.346	57.421.037.371
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.897.533.262	18.644.467.929
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		445.250	29.360.332
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(768.915.457)	(894.895.338)
- Chi phí đi vay	06		1.299.251.507	865.009.966
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		80.149.108.908	76.064.980.260
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		914.662.416	(8.351.592.152)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(215.909.730)	(18.889.336)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.619.600.405)	4.422.298.582
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.283.449.444)	(5.356.908.669)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.346.635.969)	(841.096.940)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.586.481.932)	(12.058.901.394)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.133.782.263)	(2.137.940.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.877.911.581	51.721.949.651
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.495.278.427)	(908.973.600)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		5.000.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		801.828.769	866.460.469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.306.550.342	(42.513.131)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	32.494.729.279	34.099.027.797
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(47.436.121.639)	(25.771.221.733)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(90.298.452.850)	(89.193.073.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(105.239.845.210)	(80.865.267.636)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(54.055.383.287)	(29.185.831.116)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97.052.463.315	76.884.185.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		107.454	2.845.540
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		42.997.187.482	47.701.200.064

Thành phố Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tạ Thị Thanh Vân



Bùi Tuyết Vân



Lê Đắc Dân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007; Đăng ký sửa đổi lần 14 ngày 12 tháng 05 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Số 3 An Dương, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 450.449.530.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 45.044.953 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thủy điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư, xây dựng, sản xuất, vận hành, kinh doanh điện năng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, bưu chính viễn thông, thủy lợi, thủy điện...;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp 500KV;
- Khoan thăm dò công trình;
- Tư vấn đầu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án xây dựng các khu dân cư, khu đô thị...;
- Tư vấn đầu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án và xây dựng đường dây, trạm
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, các công trình năng lượng điện gió;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và buôn bán máy móc, vật tư, thiết bị, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng; tổ
- Thiết kế các công trình dân dụng, cấp 4; thiết kế xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp, cấp 3;
- Thiết kế công trình đường dây tải điện, trạm biến áp;
- Thẩm định thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán đối với: công trình đường tải điện, trạm biến áp;
- Khảo sát địa chất công trình; khảo sát trắc địa công trình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ

Tại ngày 30/06/2026, số cán bộ nhân viên là: 110 người.

Tại ngày 31/12/2025, số cán bộ nhân viên là: 111 người.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Thông tư 99/2025/TT-BTC có thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính so với Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh VIII.4 của báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ phù hợp với từng nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ theo quy định hiện hành. Tỷ giá ghi sổ được xác định theo phương pháp đích danh hoặc bình quân gia quyền.

Khi mua, bán ngoại tệ, tỷ giá áp dụng là tỷ giá quy định trong hợp đồng giữa Công ty và ngân hàng thương mại. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; riêng tiền gửi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản. Các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng khó đòi không được đánh giá lại phần giá trị đã được dự phòng.

Trường hợp ngân hàng thương mại không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ phát sinh giao dịch, Công ty sử dụng một đồng tiền trung gian để quy đổi theo quy định hiện hành và áp dụng nhất quán trong kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và các tổ chức khác, tiền đang chuyển, ngoại tệ và các khoản tiền khác theo quy định. Vàng tiền tệ (nếu có) là vàng được nắm giữ với mục đích cất trữ giá trị và không bao gồm vàng được phân loại là hàng tồn kho. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm mục đích thu lãi, không bao gồm các công cụ phái sinh. Các khoản đầu tư này được trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và trích lập dự phòng tổn thất (nếu có). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo nguyên tắc kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ có dấu hiệu không thu hồi được hoặc khó có khả năng thu hồi theo quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế và sản phẩm dở dang có thời gian thu hồi hoặc luân chuyển trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, Công ty trình bày là tài sản dài hạn.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các khoản có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc theo quy định hiện hành.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

Nguyên liệu, vật liệu xuất dùng được phân bổ cho các đối tượng sử dụng trên cơ sở mức độ sử dụng thực tế, định mức tiêu hao, khối lượng sản phẩm sản xuất hoặc các tiêu thức phù hợp khác, bảo đảm phản ánh hợp lý và nhất quán chi phí nguyên liệu, vật liệu vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, các tài sản này được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Công ty xem xét thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao định kỳ; các thay đổi (nếu có) được áp dụng cho năm hiện hành và các kỳ tiếp theo theo quy định hiện hành.

Thời gian khấu hao được xác định căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 05 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, như chi phí thuê tài sản, bảo hiểm trả trước, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ, lợi thế thương mại và các khoản chi phí khác được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ theo quy định hiện hành.

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp và thời gian phù hợp với tính chất, mức độ thu hồi lợi ích kinh tế của từng khoản chi phí. Công ty theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo giá trị phát sinh, giá trị đã phân bổ và giá trị còn lại chưa phân bổ.

Các khoản chi phí liên quan đến một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn. Các khoản chi phí mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ liên quan.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và các giao dịch có tính chất thương mại khác với nhà cung cấp. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn thanh toán, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại. Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ và được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng khi có bằng chứng cho thấy nghĩa vụ thanh toán có khả năng phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận là nợ phải trả khi việc phân phối lợi nhuận đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật có liên quan. Giá trị ghi nhận là số tiền phải thanh toán cho các cổ đông, thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu.

Công ty theo dõi thời hạn thanh toán, tình hình thanh toán và năm tài chính của lợi nhuận được sử dụng để phân phối đối với từng khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả khi có thể xác định được. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được phê duyệt sau ngày kết thúc kỳ kế toán không được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán mà được trình bày là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận hoặc các nghĩa vụ phải thanh toán trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ để thanh toán tại ngày báo cáo. Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Các khoản chi phí phải trả được rà soát và quyết toán với chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số đã trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận điều chỉnh vào chi phí trong kỳ phát sinh chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận được, sau khi trừ các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thu xếp khoản vay (nếu có). Các chi phí này được phân bổ vào chi phí tài chính trong suốt thời hạn của khoản vay theo phương pháp phù hợp. Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán còn lại tại ngày báo cáo. Nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê, tùy theo giá trị nào thấp hơn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái áp dụng tại ngày báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được vốn hóa bao gồm lãi vay, các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc vay vốn. Đối với khoản vay riêng phục vụ đầu tư xây dựng tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư, chi phí lãi vay được vốn hóa trong thời gian xây dựng, kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Công ty không vốn hóa chi phí đi vay phát sinh từ các khoản vay phục vụ thi công, xây dựng công trình hoặc tài sản cho khách hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**13.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu sau khi trừ các chi phí phát hành liên quan.

Vốn khác của chủ sở hữu bao gồm các khoản vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng, chênh lệch từ các giao dịch dưới sự kiểm soát chung, chênh lệch đánh giá lại tài sản và các khoản khác được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định.

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ, việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

13.3. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại của doanh nghiệp sau khi thực hiện trích lập các quỹ, chia cổ tức, phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cũng bao gồm các khoản điều chỉnh hồi tố do thay đổi chính sách kế toán hoặc sửa chữa sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Việc ghi nhận và phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở kết quả kinh doanh và các quyết định phân phối lợi nhuận hợp pháp của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**14.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Doanh thu bán hàng**

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Thu nhập từ tiền lãi như lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu và các khoản lãi khác;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh sau ngày đầu tư;
- Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, bao gồm lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và lãi bán ngoại tệ;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận theo các nguyên tắc sau:

- Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn;
- Đối với hoạt động mua, bán ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận theo số lãi thuần từ giao dịch;
- Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thời gian và không bao gồm lãi phát sinh từ việc đầu tư tạm thời nguồn vốn vay riêng được vốn hóa;
- Lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi và khoản gốc không thuộc đối tượng phải trích lập dự phòng;
- Lãi trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia chỉ được ghi nhận đối với phần phát sinh sau ngày đầu tư;
- Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính và không làm tăng giá trị khoản đầu tư, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

14.3. Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
- Chênh lệch lãi từ đánh giá lại tài sản, vật tư, hàng hóa khi góp vốn hoặc đầu tư;
- Thu nhập từ các giao dịch bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế được giảm hoặc hoàn sau khi đã ghi nhận;
- Tiền phạt, tiền bồi thường thu từ khách hàng hoặc bên thứ ba;
- Các khoản nợ khó đòi đã xử lý nay thu hồi được;
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc không còn nghĩa vụ thanh toán;
- Tiền thưởng, quà biếu, quà tặng và các khoản tài trợ nhận được;
- Giá trị hàng khuyến mại được hưởng không phải hoàn trả;
- Các khoản thu nhập khác phát sinh ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và bao gồm giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ, bất động sản và các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

Công ty áp dụng nguyên tắc thận trọng trong việc ghi nhận giá vốn hàng bán. Các khoản tồn thất hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung vượt mức bình thường không được tính vào giá trị hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng đối với các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

Các khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản thuế đã tính vào giá trị hàng mua nhưng được hoàn lại theo quy định được ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chiết khấu thanh toán và các chi phí liên quan đến hoạt động tài chính khác.

Chi phí đi vay và chi phí phát hành trái phiếu không đủ điều kiện vốn hóa được ghi nhận vào chi phí tài chính và phân bổ phù hợp với thời hạn của khoản vay hoặc trái phiếu;

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí nhân viên, quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng, vận chuyển, bảo quản, đóng gói, bảo hành và các chi phí liên quan khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như chi phí nhân viên quản lý, vật liệu và công cụ văn phòng, khấu hao tài sản cố định, thuế, phí, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và các chi phí quản lý khác.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

18. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được ghi giảm khi thanh lý, nhượng bán hoặc khi không còn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản.

Lãi hoặc lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần thu được và giá trị ghi sổ của tài sản.

Khoản lãi hoặc lỗ phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của pháp luật.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh đang vận hành, khai thác 5 nhà máy thủy điện: Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ, Nhà máy thủy điện Thoong Gót, Nhà máy thủy điện Nà Tàu và Nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Một số nhà máy thủy điện của Công ty vẫn đang trong thời gian áp dụng hình thức ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN, cụ thể như sau:

- Nhà máy thủy điện Tà Cọ được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2026 là 10%;
- Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2026 là 10%;
- Nhà máy thủy điện Nà Tàu được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2026 là 20% và miễn giảm 50%.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2026, Ban Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINHSố 3 An Dương, Phường Hồng Hà,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính**

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền**Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng**

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	239.211.795	225.665.810
Tiền gửi không kỳ hạn	7.749.304.454	3.762.211.203
Tương đương tiền (*)	35.008.671.233	93.064.586.302
	42.997.187.482	97.052.463.315

(*) Tại ngày 30/06/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với mức lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*2)	5.005.479.452	-	-	-
	5.005.479.452	-	-	-

(*2) Tại ngày 30/06/2026, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3 với mức lãi suất 8%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
CORAL FUTURE PTE.LTD	76.326.658	-	76.085.651	-
Bên liên quan				
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	27.953.064.513	-	30.398.221.075	-
	28.029.391.171	-	30.474.306.726	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần kỹ thuật Công nghiệp và Thương mại Bách Khoa	-	321.420.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật SMC	-	131.220.000
Công ty TNHH PCCC & CNCH Tây Bắc	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư giao thông Sơn La	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Kỹ Thuật Hải Phú Hà	537.900.198	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng QS66	981.917.091	-
Người bán khác	506.393.200	20.000.000
	2.226.210.489	672.640.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINHSố 3 An Dương, Phường Hồng Hà,
Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**5. Phải thu khác**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	10.000.000	-
Tạm ứng	658.783.500	-	771.514.000	-
Các khoản phải thu khác	10.195.398	-	42.147.484	-
	688.978.898	-	823.661.484	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	233.688.356	-	17.778.626	-
	233.688.356	-	17.778.626	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Hệ thống van NMTĐ Tà Cọ	-	-	3.711.150.000	3.711.150.000
Hệ thống đập cao su NMTĐ Tà Cọ (*)	3.642.106.569	3.642.106.569	3.642.106.569	3.642.106.569
Đường tràn và cầu tràn liên hợp vào NMTĐ Nậm Công 3	1.594.487.372	1.594.487.372	-	-
Cải tạo hệ thống thiết bị nâng van vận hành cống xả cát Tà Cọ	-	-	45.000.000	45.000.000
Cải tạo bổ sung hệ thống phòng cháy chữa cháy Nậm Công 3	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000
	5.291.593.941	5.291.593.941	7.453.256.569	7.453.256.569

(*) Đối với Hệ thống đập cao su NMTĐ Tà Cọ: đây chủ yếu là chi phí mua vật tư thiết bị và chi phí đền bù cho các hộ dân trong phạm vi thi công dự án. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý cần thiết để thi công dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINHSố 3 An Dương, Phường Hồng Hà,
Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**9. Chi phí chờ phân bổ**

	30/06/2026	01/01/2026
9.1. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	67.809.833	38.228.275
	67.809.833	38.228.275
9.2. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	92.450.521	43.985.226
Chi phí sửa chữa tài sản	6.070.250.607	4.775.883.117
Chi phí khác	1.358.003.222	1.446.968.121
	7.520.704.350	6.266.836.464

10. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Quý Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La	894.617.496	2.225.025.972
Quý bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Cao Bằng	249.062.004	286.208.316
Công ty TNHH Kỹ thuật và thiết bị TB Hydro VN	-	750.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Hải Phú Hà	434.474.716	347.629.538
Công ty TNHH Thiết bị thủy điện Shiny Hạ Môn	448.849.222	450.403.102
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật điện lực Việt Nam.	705.794.040	-
Nhà cung cấp khác	246.667.905	213.206.260
	2.979.465.383	4.272.473.188

11. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	644.440.093	852.986.943
	644.440.093	852.986.943

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2026	Thực nộp	Phải nộp	01/01/2026
Thuế GTGT phải nộp	1.853.198.240	8.477.618.128	8.305.023.746	2.025.792.622
- Thuế GTGT đầu ra	1.853.198.240	8.477.618.128	8.305.023.746	2.025.792.622
- Thuế GTGT hàng NK	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.899.721.159	16.586.481.932	7.945.862.063	16.540.341.028
Thuế thu nhập cá nhân	1.435.665.766	1.711.342.482	3.061.191.738	85.816.510
Thuế tài nguyên	1.408.763.178	5.949.264.509	5.905.549.845	1.452.477.842
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	91.324.710	91.324.710	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	(231.396.000)	1.690.741.240	1.459.345.240	-
	12.365.952.343	34.506.773.001	26.768.297.342	20.104.428.002

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Số 3 An Dương, Phường Hồng Hà,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Trong đó:

12.1. Phải nộp		30/06/2026	01/01/2026		
Thuế GTGT phải nộp		1.853.198.240	2.025.792.622		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		7.899.721.159	16.540.341.028		
Thuế thu nhập cá nhân		1.435.665.766	85.816.510		
Thuế tài nguyên		1.408.763.178	1.452.477.842		
		12.597.348.343	20.104.428.002		
12.2. Phải thu		30/06/2026	01/01/2026		
Thuế bảo vệ môi trường và khác		231.396.000	-		
		231.396.000	-		
13. Chi phí phải trả		30/06/2026	01/01/2026		
Ngắn hạn					
Chi phí lãi vay phải trả		78.940.120	126.324.582		
Chi phí phải trả khác		45.000.000	45.000.000		
		123.940.120	171.324.582		
14. Phải trả khác		30/06/2026	01/01/2026		
Ngắn hạn					
Kinh phí công đoàn; Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		339.914.916	64.438.200		
Phải trả phải nộp khác		742.745.374	809.564.774		
Phải thu khác (dư có)		17.642.073	17.642.073		
		1.100.302.363	891.645.047		
15. Vay và nợ thuê tài chính					
15.1. Vay ngắn hạn		30/06/2026	Tăng	Giảm	01/01/2026
Vay ngân hàng		22.930.032.156	32.494.729.279	47.175.472.353	37.610.775.230
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (1)		22.930.032.156	32.494.729.279	47.175.472.353	37.610.775.230
Vay dài hạn đến hạn trả		260.649.286	-	260.649.286	521.298.572
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (2)		260.649.286	-	260.649.286	521.298.572
		23.190.681.442	32.494.729.279	47.436.121.639	38.132.073.802

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Số 3 An Dương, Phường Hồng Hà,

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

15.2. Vay dài hạn

	30/06/2026	Tăng	Giảm	01/01/2026
Vay ngân hàng	3.258.116.073	-	260.649.286	3.518.765.359
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (2)	3.258.116.073	-	260.649.286	3.518.765.359
	3.258.116.073	-	260.649.286	3.518.765.359
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	260.649.286			521.298.572
Vay và nợ thuê TC DH	2.997.466.787			2.997.466.787

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2026

(1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2025/2329335/HĐTDHM ngày 03/11/2025. Hạn mức cấp tín dụng: 43.500.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Trong đó, đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn dư bảo lãnh, dư phát hành L/C được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, Hợp đồng phát hành L/C cụ thể theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/2329335/HĐTD ngày 11/11/2024 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có). Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Hợp đồng vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm: Theo các Hợp đồng thế chấp bất động sản Dự án Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 số 01/2017/2329335/HĐTCDASS3-BDS ngày 10/11/2017; Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản Dự án Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 số 02/2017/2329335/HĐTCDASS3-DS&QTS ngày 10/11/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản dự án Nhà máy thủy điện Thoong Gót số 02/2016/2329335/HĐBĐ ngày 08/11/2016. Số dư vay tại 30/06/2026 là: 22.930.032.156 đồng với mức lãi suất từ 7,5% đến 7,8%/năm.

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 30/06/2026

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2025/2329335/HĐTD ngày 04/04/2025 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 04/08/2025. Số tiền vay: Tối đa 85% giá trị thiết bị theo Hợp đồng số 01/2024/TGH V/v Thiết kế, cung cấp, vận chuyển thiết bị tuabin - máy phát đồng bộ và các dịch vụ kỹ thuật cho tổ máy H2&H3 ngày 29/11/2024 và phụ lục số 01/PLHĐ/TGH ngày 12/12/2024 nhưng tối đa không quá 6.300.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư sửa chữa lớn tổ máy H2 và H3 nhà máy thủy điện Thoong Gót phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 84 tháng, kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất vay trong hạn: 6,7%/năm được áp dụng trong 02 năm đầu kể từ ngày giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định của ngân hàng, được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 25 của tháng cuối cùng của kỳ điều chỉnh lãi suất. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Biện pháp bảo đảm: Theo các Hợp đồng thế chấp bất động sản Dự án Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 số 01/2017/2329335/HĐTCDASS3-BDS ngày 10/11/2017; Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản Dự án Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 số 02/2017/2329335/HĐTCDASS3-DS&QTS ngày 10/11/2017. Số dư vay tại 30/06/2026 là 3.258.116.073 đồng với mức lãi suất 6,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Số 3 An Dương, Phường Hồng Hà,

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

16. Vốn chủ sở hữu**16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2025	450.449.530.000	8.069.702.570	166.440.786.380	624.960.018.950
Lãi/(lỗ) trong kỳ			146.500.299.191	146.500.299.191
Phân phối lợi nhuận	-	-	(183.196.338.116)	(183.196.338.116)
Số dư 31/12/2025	450.449.530.000	8.069.702.570	129.744.747.455	588.263.980.025
Số dư 01/01/2026	450.449.530.000	8.069.702.570	129.744.747.455	588.263.980.025
Lãi/(lỗ) trong kỳ			52.774.932.283	52.774.932.283
Phân phối lợi nhuận	-	-	(92.173.689.026)	(92.173.689.026)
Số dư 30/06/2026	450.449.530.000	8.069.702.570	90.345.990.712	548.865.223.282

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 45/NQ-ĐHCD-SBM ngày 24/04/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

Phân phối lợi nhuận	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	129.744.747.455	166.440.786.380
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	52.774.932.283	51.545.183.097
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	47.128.736.026	48.061.479.116
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.083.783.026	3.016.526.116
Trả cổ tức	45.044.953.000	45.044.953.000
Phân phối lợi nhuận năm nay, trong đó:	45.044.953.000	45.044.953.000
Tạm ứng cổ tức	45.044.953.000	45.044.953.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	90.345.990.712	124.879.537.361

16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	18,61	83.851.080.000	18,61	83.851.080.000
- Công ty TNHH Đầu tư Linh Lam	9,51	42.839.250.000	9,51	42.839.250.000
- Công ty TNHH Jerad	8,14	36.651.540.000	8,14	36.651.540.000
- Nguyễn Phúc Vinh	20,77	93.555.000.000	20,77	93.555.000.000
- Thiều Kim Quỳnh	7,51	33.817.760.000	7,51	33.817.760.000
- Công ty cổ phần Điện lực miền Bắc	8,14	36.646.530.000	8,14	36.646.530.000
- Cổ đông khác	27,33	123.088.370.000	27,33	123.088.370.000
	100,00	450.449.530.000	100,00	450.449.530.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	450.449.530.000	450.449.530.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	450.449.530.000	450.449.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	45.044.953.000	45.044.953.000
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	45.044.953.000	45.044.953.000

16.4. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.044.953	45.044.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	45.044.953	45.044.953
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.044.953	45.044.953
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại		
	30/06/2026	01/01/2026
Tiền USD	3.165,95	89,00

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu kinh doanh điện	115.840.820.147	107.860.928.320
Doanh thu khác	120.879.151	182.628.334
	115.961.699.298	108.043.556.654
Trong đó, doanh thu từ các bên liên quan		
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	115.840.820.147	107.860.928.320
	115.840.820.147	107.860.928.320

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Số 3 An Dương, Phường Hồng Hà,

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn kinh doanh điện	50.946.638.997	47.584.240.899
Giá vốn khác	27.000.000	-
	50.973.638.997	47.584.240.899

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	768.915.457	808.531.702
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	2.661.694	432.568
Doanh thu hoạt động tài chính khác	633.655	-
	772.210.806	808.964.270

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí đi vay	1.299.251.507	865.009.966
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	805.367
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	445.250	29.360.332
Chi phí tài chính khác	207	-
	1.299.696.964	895.175.665

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.104.407.125	812.629.567
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	60.293.749	33.849.050
Chi phí khấu hao TSCĐ	236.900.965	240.998.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	463.166.755	179.481.529
Chi phí bằng tiền khác	875.011.203	1.771.471.773
	3.739.779.797	3.038.430.625

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	86.363.636
	-	86.363.636

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Số 3 An Dương, Phường Hồng Hà,

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.890.394.922	221.939.228
Chi phí nhân công	16.111.653.885	12.744.584.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.897.533.262	18.644.467.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.181.436.761	8.128.363.472
Chi phí khác bằng tiền	11.632.399.964	10.883.316.108
	54.713.418.794	50.622.671.524

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.720.794.346	57.421.037.371
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi thuế	44.545.050.958	57.299.791.987
+ Nhà máy thủy điện Suối Sập 3		10.887.449.737
+ Nhà máy thủy điện Nậm Công 3	5.577.815.865	7.133.148.629
+ Nhà máy thủy điện Tà Cọ	35.556.495.793	36.915.083.479
+ Nhà máy thủy điện Nà Tấu	3.410.739.300	2.364.110.142
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế	16.175.743.388	121.245.384
+ Nhà máy thủy điện Suối Sập 3	14.633.374.759	
+ Nhà máy thủy điện Thoong Gót	1.451.398.411	(142.434.695)
+ Lợi nhuận khác	90.970.218	263.680.079
Các khoản điều chỉnh tăng	1.889.472.207	956.648.510
+ Thù lao HĐQT không điều hành trực tiếp	1.400.000.000	468.000.000
+ Chi phí khấu hao tài sản theo biên bản thanh tra thuế	383.225.000	383.225.000
+ Khấu hao xe ô tô có nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ đồng	102.212.343	102.212.343
+ Khoản chi không hợp lệ	4.034.864	3.211.167
Thu nhập tính thuế	62.610.266.553	58.377.685.881
Trong đó:		
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 10%	45.761.912.469	58.229.243.874
- Thu nhập tính thuế không được hưởng ưu đãi thuế (thuế suất 20%)	16.848.354.084	148.442.007
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.945.862.063	5.875.854.274
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.945.862.063	5.875.854.274

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	45.044.953	45.044.953
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	45.044.953	45.044.953

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.774.932.283	51.545.183.097	51.545.183.097
Các khoản điều chỉnh	-	-	(1.041.891.513)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	(1.041.891.513)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	52.774.932.283	51.545.183.097	50.503.291.584
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	45.044.953	45.044.953	45.044.953
	1172	1144	1121

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 được trình bày lại do phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 45/NQ-ĐHCĐ-SBM ngày 24/04/2026.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	32.494.729.279	34.099.027.797

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(47.436.121.639)	(25.771.221.733)

VIII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực miền Bắc
Ông Vũ Minh Tú

Ông Lê Đình Lượng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương

Ông Lại Hợp Quốc
Bà Nguyễn Thị Kim Lan
Ông Đỗ Minh Đức
Bà Thiều Thị Hằng My

Ông Lê Đắc Dân

Ông Nguyễn Tài Tuấn
Ông Vũ Văn Năm

Ông Nguyễn Văn Minh
Ông Nguyễn Quốc Thái
Ông Lê Lam Thanh
Bà Bùi Tuyết Vân

Mối quan hệ

Cổ đông lớn/nhà đầu tư
Chủ tịch HĐQT, Giám đốc (Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 07/05/2026, Miễn nhiệm Giám đốc từ ngày 07/05/2026)

Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm kể từ ngày 01/07/2025)

Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 07/05/2026)

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2026)

Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 07/05/2026)

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 07/05/2026)

Trưởng BKS

Thành viên BKS

Thành viên BKS

Kế toán trưởng

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Bên liên quan/ Nội dung</u>	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc Bán hàng hoá dịch vụ	115.840.820.147	107.860.928.320

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.3.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc, BKS và Kế toán trưởng trong kỳ

Họ và tên	Mối quan hệ	Nội dung	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Ông Vũ Minh Tú	Chủ tịch HĐQT, Giám đốc (Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 07/05/2026, Miễn nhiệm Giám đốc từ ngày 07/05/2026)	Thù lao HĐQT; Lương, thưởng	475.704.945	448.249.069
Ông Lê Đình Lượng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm kể từ ngày 01/07/2025)	Thù lao HĐQT	-	126.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 07/05/2026)	Thù lao HĐQT	318.000.000	
Ông Lại Hợp Quốc	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	318.000.000	126.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	318.000.000	126.000.000
Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	318.000.000	126.000.000
Bà Thiều Thị Hằng My	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2026)	Thù lao HĐQT	218.000.000	36.000.000
Ông Lê Đắc Dân	Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 07/05/2026)	Lương, thưởng	345.739.710	309.805.027
Ông Nguyễn Tài Tuân	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	283.262.320	263.717.115
Ông Vũ Văn Năm	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 07/05/2026)	Lương, thưởng	294.564.628	
Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng BKS	Thù lao BKS; Lương, thưởng	210.625.000	184.125.000
Ông Nguyễn Quốc Thái	Thành viên BKS	Thù lao BKS	127.500.000	52.500.000
Ông Lê Lam Thanh	Thành viên BKS	Thù lao BKS	127.500.000	52.500.000
Bà Bùi Tuyết Vân	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	295.795.301	280.208.391

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**3.1. Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện phát ra từ các nhà máy thủy điện. Trong kỳ, Công ty có phát sinh doanh thu khác từ hoạt động khác từ bán mã chứng chỉ năng lượng tái tạo quốc tế (I-REC) và hoạt động bán phế liệu, tuy nhiên chiếm tỷ trọng nhỏ và không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính (sản xuất, kinh doanh thủy điện) của Công ty.

3.2. Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thủy điện. Nhà máy thủy điện của Công ty được xây dựng và vận hành tại tỉnh Sơn La và Cao Bằng. Doanh thu, kết quả hoạt động chính của Công ty theo vị trí địa lý và tài sản bộ phận chủ yếu như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026		
	Cao Bằng	Sơn La	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	16.700.341.413	99.261.357.885	115.961.699.298
Khấu hao và chi phí phân bổ	11.865.203.701	43.375.701.251	55.240.904.952
Lợi nhuận từ hoạt động KD	4.835.137.712	55.885.656.634	60.720.794.346
	30/06/2026		
	Cao Bằng	Sơn La	Cộng
Tài sản bộ phận	86.125.464.881	511.901.546.271	598.027.011.152
Tổng tài sản	86.125.464.881	511.901.546.271	598.027.011.152
Nợ phải trả của các bộ phận	7.080.084.604	42.081.703.266	49.161.787.870
Tổng nợ phải trả	93.205.549.485	553.983.249.537	647.188.799.022

4. Thông tin so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính năm cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được soát xét và kiểm toán.
- Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Phụ lục số 02

Thành phố Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Tạ Thị Thanh Vân

Bùi Tuyết Vân**Lê Đắc Dân**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Số 3 An Dương, Phường Hồng Hà,

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục số 01**Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2026	951.242.667.782	358.885.959.955	6.567.208.980	351.532.436	1.317.047.369.153
Mua trong kỳ	-	4.444.396.752	-	33.611.111	4.478.007.863
Giảm khác	-	(1.995.230.610)	-	-	(1.995.230.610)
Số dư 30/06/2026	951.242.667.782	361.335.126.097	6.567.208.980	385.143.547	1.319.530.146.406
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2026	461.395.432.300	333.976.949.404	4.675.117.722	268.554.613	800.316.054.039
Khấu hao trong kỳ	17.030.475.396	1.559.184.557	295.043.022	12.830.287	18.897.533.262
Giảm khác	-	(1.995.230.610)	-	-	(1.995.230.610)
Số dư 30/06/2026	478.425.907.696	333.540.903.351	4.970.160.744	281.384.900	817.218.356.691
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	489.847.235.482	24.909.010.551	1.892.091.258	82.977.823	516.731.315.114
Tại ngày 30/06/2026	472.816.760.086	27.794.222.746	1.597.048.236	103.758.647	502.311.789.715

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

154.411.944.299 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

326.371.872.940 đồng.

Thông tin so sánh

Khoản mục	Mã số	Số trình bày lại
-----------	-------	------------------

Báo cáo tình hình tài chính

TÀI SẢN NGẮN HẠN

Tiền và các khoản tương đương tiền		
Các khoản tương đương tiền	112	93.064.586.302
Các khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn khác	135	823.661.484

NƠ PHẢI TRẢ

Nợ ngắn hạn		
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	852.986.943
Phải trả ngắn hạn khác	320	891.645.047

Số liệu theo Báo cáo tài chính năm 2025

Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày
-----------	-------	-----------------

TÀI SẢN NGẮN HẠN

Tiền và các khoản tương đương tiền			
Các khoản tương đương tiền	112	93.000.000.000	64.586.302
Các khoản phải thu ngắn hạn			
Phải thu ngắn hạn khác	136	888.247.786	(64.586.302)

NỢ PHẢI TRẢ

Nợ ngắn hạn			852.986.943
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.744.631.990	(852.986.943)

